

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

BÙI QUANG KHẢI

**CẨM THỨC HIỆN SINH
TRONG THƠ ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965 - 1975**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam
Mã số: 9220121

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2026

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Văn Hiến

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS. TS. Trần Hoài Anh

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS. TS. Hồ Thế Hà

Phản biện 1: PGS.TS. Võ Văn Nhơn

Phản biện 2: TS. Đặng Quốc Minh Dương

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường họp tại:
HungHau Campus: Khu chức năng 13E, Đại lộ Nguyễn Văn Linh, xã Bình
Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào hồi 13 giờ 30 ngày 08 tháng 08 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm học liệu của Trường Đại học Văn Hiến

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 là một bộ phận quan trọng của văn học Việt Nam hiện đại, phản ánh sâu sắc đời sống tinh thần và ý thức thân phận của con người trong bối cảnh chiến tranh, đô thị hóa và khủng hoảng giá trị. Những trải nghiệm về cái chết, sự phi lý, cô đơn và hoang mang hiện hữu đã hình thành một cảm thức hiện sinh xuyên suốt trong sáng tác thơ ca giai đoạn này.

Mặc dù đã có nhiều công trình tiếp cận thơ đô thị miền Nam từ các góc độ lịch sử, thi pháp và văn hóa, song cảm thức hiện sinh vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống như một hệ hình tư tưởng - thẩm mỹ chi phối sáng tác, đặc biệt trên cả hai phương diện nội dung tư tưởng và phương thức nghệ thuật.

Trong khi đó, chủ nghĩa hiện sinh đã được tiếp nhận mạnh mẽ vào đời sống tư tưởng và văn nghệ miền Nam trước 1975. Việc vận dụng lý thuyết hiện sinh để nghiên cứu thơ đô thị miền Nam không chỉ góp phần giải mã chiều sâu triết lý của tác phẩm mà còn làm rõ giá trị nhân văn và tinh thần cách tân nghệ thuật của các nhà thơ.

Vì vậy, việc lựa chọn đề tài “*Cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975*” nhằm bổ khuyết khoảng trống nghiên cứu và góp phần tái định vị dòng thơ này như một bộ phận có giá trị nội sinh trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu bộ phận thơ đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1965 - 1975, với trọng tâm là các tác phẩm thơ được xuất bản trong khoảng thời gian này bởi những cây bút tiêu biểu đang hoạt động tại các đô thị miền Nam.

2.2. Phạm vi nghiên cứu: Luận án giới hạn nghiên cứu ở các phạm trù hiện sinh cơ bản như hư vô, tự do, cái chết, ưu tư, cô đơn và nổi loạn – những phạm trù vừa mang tính triết học, vừa được chuyển hóa thành cảm thức thẩm mỹ trong thơ ca.

3. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm vận dụng lý thuyết chủ nghĩa hiện sinh để phân tích và làm rõ cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 trên cả phương diện nội dung tư tưởng và phương thức nghệ thuật, qua đó khẳng định giá trị tư tưởng, nhân văn và vị trí của dòng thơ này trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng phương pháp lịch sử - xã hội, phê bình hiện sinh, phân tích - tổng hợp, so sánh và loại hình, kết hợp tiếp cận liên ngành giữa văn học, triết học hiện sinh, thi pháp học, văn hóa học và ngôn ngữ học nhằm làm rõ các biểu hiện của cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án góp phần hệ thống hóa cảm thức hiện sinh trong nghiên cứu thơ Việt Nam hiện đại; chỉ ra những biểu hiện đặc trưng của cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 trên cả phương diện tư tưởng và nghệ thuật.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án đồng thời tái định vị giá trị và vị trí của thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 như một bộ phận có ý nghĩa trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại, đồng thời mở ra hướng tiếp cận hiện sinh trong nghiên cứu và giảng dạy văn học.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, nội dung chính của luận án được phân thành bốn chương:

Chương 1: *Cơ sở lý luận và Tổng quan tình hình nghiên cứu cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975.*

Chương 2: *Cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 nhìn từ phạm trù hư vô, tự do và cái chết.*

Chương 3: *Cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 nhìn từ phạm trù ưu tư, cô đơn và nổi loạn.*

Chương 4: *Cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 nhìn từ phương thức biểu hiện.*

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CẢM THỨC HIỆN SINH TRONG THƠ ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965 - 1975

1.1. Bối cảnh lịch sử - chính trị - xã hội, văn hóa miền Nam 1965 - 1975

1.1.1. Bối cảnh lịch sử - chính trị - xã hội

Giai đoạn 1965 - 1975 là thời kỳ chiến tranh diễn ra ác liệt, xã hội miền Nam rơi vào tình trạng bất ổn kéo dài, đời sống con người bị chi phối bởi bạo lực, cái chết và cảm giác phi lý của tồn tại. Sự đổ vỡ các hệ giá trị truyền thống cùng tâm lý hoang mang, lo âu trước tương lai đã làm sâu sắc ý thức cá nhân và cảm giác cô đơn, lạc lõng của con người trong đời sống đô thị. Những điều kiện lịch sử - văn hóa - xã hội này đã tạo nền tảng cho sự hình thành và phát triển cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975.

1.1.2. Những tiền đề văn hóa

Trong giai đoạn 1965 - 1975, đời sống văn hóa miền Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa phương Tây thông qua giáo dục, báo chí, xuất bản và hoạt động dịch thuật. Các trào lưu tư tưởng, đặc biệt là triết học hiện sinh, được tiếp nhận rộng rãi và trở thành một nguồn cảm hứng tư tưởng quan trọng đối với giới trí thức và văn nghệ sĩ. Sự giao thoa giữa văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại phương Tây đã góp phần hình thành một ý thức cá nhân mạnh mẽ, khuyến khích con người tự ý thức về thân phận, tự do và trách nhiệm tồn tại. Những tiền đề văn hóa này tạo điều kiện thuận lợi cho cảm thức hiện sinh thâm nhập và biểu hiện rõ nét trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975.

1.2. Chủ nghĩa hiện sinh - lịch sử hình thành và những phạm trù cơ bản

1.2.1. Lịch sử hình thành chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh hình thành và phát triển ở châu Âu cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX như một phản ứng tư tưởng trước khủng hoảng của xã hội hiện đại. Trào lưu này khẳng định sự hiện hữu cá nhân, nhấn mạnh tự do lựa chọn, trách nhiệm và thân phận con người trong một thế giới phi lý, bất định. Chủ nghĩa hiện sinh tập trung vào nghiên cứu về con người nhân bản. Nó coi trọng tính độc nhất vô nhị và tối thượng của con người, xem nó là điểm trọng yếu và cốt lõi của triết học. Các nhà nghiên cứu cho rằng tư tưởng về hiện sinh đã được hình thành từ thời cổ đại, nhưng chỉ đến khi M.Heidegger và J.P.Sartre đưa ra lý thuyết bản thể luận và chú trọng đến sự tồn tại của cá nhân con người, thì triết học hiện sinh mới được hệ thống hoàn chỉnh.

1.2.2. Các phạm trù cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh khởi đi từ ý thức về buồn nôn và phi lý, phản ánh cảm giác chán ngán và vô nghĩa của tồn tại: Sartre dùng “buồn nôn” để chỉ trạng thái sống như sự vật, chưa ý thức tự do và trách nhiệm; Camus nhấn mạnh “phi lý” như sự đứt gãy giữa khát vọng ý nghĩa và một thế giới vô nghĩa. Từ cú sốc nhận thức này, hiện sinh hình thành hệ phạm trù về hành trình thức tỉnh của con người - từ ưu tư, cô đơn đến tự do, dẫn thân, nổi loạn và đối diện cái chết - qua đó khẳng định nhân vị tự do, độc đáo và có trách nhiệm, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận để lý giải chiều sâu tinh thần của thơ đô thị miền Nam 1965-1975 trong bối cảnh chiến tranh và khủng hoảng hiện sinh.

1.3. Khái quát tình hình nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam 1965 - 1975

1.3.1. Tình hình nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh trên bình diện lý thuyết và ứng dụng

1.3.1.1. Nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh trên bình diện lý thuyết

Chủ nghĩa hiện sinh được tiếp nhận ở miền Nam Việt Nam từ sau 1954, ban đầu thông qua dịch thuật và giới thiệu các văn bản triết học – văn học phương Tây. Từ sau 1965, trong bối cảnh chiến tranh và khủng hoảng tinh thần đô thị, hiện sinh trở thành đối tượng nghiên cứu lý thuyết chuyên sâu, với nhiều công trình hệ thống hóa tư tưởng, phạm trù cơ bản và giới thiệu các triết gia tiêu biểu. Nổi bật là *Triết học hiện sinh* của Trần Thái Đình, có ảnh hưởng lớn trong việc định hình nhận thức về hiện sinh trước 1975. Các học giả khác tiếp cận hiện sinh như một triết lý sống, nhấn mạnh tự do, trách nhiệm và nhân vị, đồng thời phản bác những cách hiểu giản lược. Sau 1975, nghiên cứu hiện sinh tiếp tục phát triển theo hướng nhân văn, tạo nền tảng lý luận quan trọng cho việc khảo sát ảnh hưởng của hiện sinh trong văn học, đặc biệt là thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975.

1.3.1.2. Nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh trên bình diện ứng dụng

Trong văn học Việt Nam thế kỷ XX, đặc biệt ở văn học đô thị miền Nam 1954 - 1975, chủ nghĩa hiện sinh được tiếp nhận không chỉ như một hệ triết học mà còn như một khuynh hướng tư tưởng - thẩm mỹ có ảnh hưởng sâu rộng đến sáng tác và phê bình. Giai đoạn 1954 - 1964 là bước thử nghiệm ban đầu, đặt nền móng cho việc vận dụng các phạm trù hiện sinh vào việc lý giải thân phận con người và tự do cá nhân. Từ sau 1965, trong bối cảnh chiến tranh và khủng hoảng tinh thần, khuynh hướng hiện sinh trở nên ý thức và hệ thống hơn, in dấu rõ nét trong sáng tác và hình thành phê bình hiện sinh, góp phần làm mới

cách đọc văn học Việt Nam và mở rộng chiều sâu nhân bản cho văn học miền Nam trước 1975.

1.3.2. Tình hình nghiên cứu cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975

1.3.2.1. Trước năm 1975

Trước năm 1975, việc nghiên cứu thơ đô thị miền Nam mang đậm cảm thức hiện sinh chủ yếu diễn ra ngay trong đời sống văn nghệ đương thời, gắn với hoạt động sáng tác và phê bình nghệ sĩ. Các nhà phê bình như Bùi Giáng, Uyên Thao, Tạ Ty, Cao Thế Dung, Đặng Tiến... thông qua trực cảm thẩm mỹ và cảm quan triết mỹ đã nhận diện những biểu hiện nổi bật của cảm thức hiện sinh như ưu tư, cô đơn, phi lý, tự do và khát vọng vượt thoát trong thơ. Tuy chưa hình thành một hệ khung lý thuyết rõ ràng, nhưng các cách đọc này đã đặt nền móng quan trọng cho diễn ngôn phê bình hiện sinh ở miền Nam trước 1975, đồng thời khẳng định thể giới thơ đô thị miền Nam là một không gian suy tưởng sâu sắc về thân phận và lẽ sống con người.

1.3.2.2. Sau năm 1975 ở trong nước

Sau năm 1975, đặc biệt từ sau Đổi mới 1986, thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 dần được nghiên cứu trong một bối cảnh học thuật cởi mở và khách quan hơn. Các công trình trong nước đã từng bước phục hồi giá trị tư tưởng, thẩm mỹ của thơ đô thị miền Nam, đồng thời nhận diện cảm thức hiện sinh như một đặc trưng quan trọng gắn với nỗi lo âu hiện hữu, ý thức về cái chết, tự do và thân phận con người trong chiến tranh. Tuy vậy, phần lớn các nghiên cứu vẫn thiên về tiếp cận tổng quan, lịch sử - xã hội hoặc thi pháp riêng lẻ, chưa xây dựng được một nghiên cứu hệ thống xem cảm thức hiện sinh như một phạm trù tư tưởng - thẩm mỹ xuyên suốt.

1.3.2.3. Sau năm 1975 ở hải ngoại

Ở hải ngoại, các công trình của Võ Phiến, Nguyễn Vy Khanh... tiếp cận thơ đô thị miền Nam từ điểm nhìn hồi cố và lưu vong, làm nổi bật sự chuyển biến của thi ca từ cảm hứng lãng mạn sang những giọng điệu đắng cay, hoài nghi và ưu tư hiện sinh. Các nghiên cứu này nhấn mạnh giá trị chứng tích lịch sử và tâm thế sáng tác của một thế hệ thi sĩ sống trong chiến tranh và khủng hoảng tinh thần, song chủ yếu dừng lại ở bình diện mô tả và đánh giá tổng quan, chưa đi sâu phân tích cảm thức hiện sinh như một hệ hình tư tưởng, nghệ thuật với các phương thức biểu hiện cụ thể.

Tiểu kết chương 1

Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều thừa nhận thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 mang đậm nỗi buồn thân phận, cảm giác cô đơn, hoài nghi và khát vọng tự do. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam trên cả phương diện nội dung tư tưởng và nghệ thuật biểu hiện. Khoảng trống nghiên cứu này chính là cơ sở khoa học để luận án tiếp cận đối tượng từ góc nhìn hiện sinh như một trục tư tưởng, thẩm mỹ xuyên suốt.

CHƯƠNG 2: CẢM THỨC HIỆN SINH TRONG THƠ ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965 - 1975 NHÌN TỪ PHẠM TRÙ HƯ VÔ, TỰ DO VÀ CÁI CHẾT

2.1. Cảm thức hiện sinh nhìn từ phạm trù hư vô

2.1.1. Con người - Một thực thể hư vô

Trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, con người hiện lên như một hữu thể hư vô, tồn tại trong trạng thái trống rỗng, hoang mang và bất định trước một thế giới không còn điểm tựa siêu hình. Xuất phát từ quan niệm hiện sinh coi con người bị “ném vào đời”, thơ ca bộc lộ sâu sắc ý thức về tính hữu hạn và phi lý của tồn tại. Ở *Dạ mật*, Thành Tôn cảm nhận đời sống như một vòng lặp vô nghĩa: “*Trăm năm nháp bản một lần hắt hơi / Trăm năm ngày dạm chân đời*”. Cùng cảm thức ấy, Du Tử Lê trong *Khúc Thụy du* đặt con người trước câu hỏi tận cùng của hiện hữu: “*khi tôi không còn nữa / sẽ mang được những gì / về bên kia thế giới*”, phơi lộ sự trống rỗng của mọi giá trị thế tục trước cái chết. Hư vô tiếp tục chi phối hành trình sống trong thơ Nguyễn Đức Sơn, từ “*tuổi vàng suối mộng trời thơ*” đến kết cục “*lớn lên tôi chết trên bờ hư không*”, hay trong Thanh Tâm Tuyền, khi cái chết trở thành cảm giác thường trực của tồn tại: “*tôi buồn chết như buồn ngủ*”. Qua đó, thơ đô thị miền Nam đã khắc họa con người như một hữu thể mong manh, cô đơn và bất an giữa hư không, nhưng chính trong sự đối diện ấy, con người hiện sinh vẫn không ngừng chất vấn, phản kháng và tìm cách khẳng định bản thể bằng ngôn ngữ thi ca.

2.1.2. Hư vô - Đánh thức ý niệm siêu việt

Hư vô không chỉ được cảm nhận như trạng thái trống rỗng hay sự phủ định ý nghĩa của đời sống, mà còn trở thành hoàn cảnh giới hạn đánh thức ý niệm siêu việt của con người hiện sinh. Trước thực tại chiến tranh, khủng hoảng giá trị và sự tan rã của các điểm tựa tinh

thần, cái tôi trữ tình hiện diện trong trạng thái mất phương hướng, bị “ném vào đời” giữa một thế giới không còn vẹn toàn, mọi hệ hình ý nghĩa truyền thống đều lung lay. Tuy nhiên, từ kinh nghiệm hư vô ấy, các nhà thơ đô thị miền Nam không dừng lại ở tuyệt vọng mà chuyển hóa hư vô thành động lực truy vấn bản thể và vượt thoát. Ý niệm siêu việt trước hết được khơi mở từ sự trở về với chiều sâu tâm linh và tình đồng loại như một điểm tựa tinh thần mong manh nhưng bền bỉ, thể hiện qua những hoài niệm mang tính cộng hưởng trong thơ Nguyễn Đức Sơn: “*Hồn đã ủ ngàn năm trong lá cỏ / Cánh chuồn chuồn chơi với giữa tâm linh*” (*Hồn đã ủ ngàn năm*), hay khát vọng tìm về cội nguồn nhân loại trong *Tìm về địa đàng* của Ý Yên: “*Lang thang mãi ta đi hoài không nhớ / Đường quên tên vào ngõ tối, đi vòng*”. Trên nền tảng ấy, con người bước sang trạng thái tự ý thức về bản thân như một hữu thể tự do, buộc phải tự kiến tạo ý nghĩa cho đời sống trong khi vẫn ý thức sâu sắc về sự hữu hạn của mình, như Nguyễn Bắc Sơn đã diễn tả trong *Chân dung tự họa*: “*Ta sống ở đời như một kẻ nhàn du / Trôi từ chiếc nôi ra đến nắm mồ*”. Sự trôi dạt ấy không phải là buông xuôi, mà là thái độ tỉnh táo trước tính phù du của tồn tại, từ đó cái chết được đặt trong mạch sinh diệt liên tục của vũ trụ, giải phóng con người khỏi nỗi ám ảnh về kết thúc tuyệt đối: “*Khi em chết đi / Em sẽ thành sấm sét... / Trong vũ trụ hoài hoài sinh diệt*” (Con trai ta chào đời người bạn ta nằm xuống). Ở tầng sâu hơn, ý niệm siêu việt đạt tới trạng thái hòa nhập với toàn thể vũ trụ, khi con người buông bỏ bản ngã và chấp nhận đời sống như nó vốn là, thể hiện qua giọng thơ trầm lắng, chiêm nghiệm của Cung Trầm Tưởng: “*Đêm nằm nghĩ biển thềm khơi / Nghe mây hồn dạt nước trời mệnh mông*” (*Thân phận*), hay qua cảm thức buông xả trong *Tôi thấy mây rừng* của Nguyễn Đức Sơn: “*Trời sinh ra để chiều hôm đó / Tôi thấy mây rừng bay rất xa*”. Như vậy, trong cảm thức hiện sinh của thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, hư vô không còn là điểm kết thúc của ý nghĩa mà trở thành nguồn năng lực tinh thần đánh thức khát vọng siêu việt, giúp con người vượt lên trạng thái lưu đầy hiện sinh để khẳng định sự hiện hữu của mình bằng tự do, lựa chọn và khả năng hòa nhập vào chiều sâu rộng lớn của tồn tại.

2.2. Cảm thức hiện sinh nhìn từ phạm trù tự do

2.2.1. Tự do - Sống là chính mình

Tự do trong thơ không còn là giấc mộng siêu hình bay cao, mà là sự tỉnh thức cay đắng khi con người buộc phải đối diện với thực tại khắc nghiệt của chính mình, như Nguyễn

Đức Sơn đã diễn tả trong *Thất vọng*: “*một đêm vắng hồn tôi lên rất cao / ... / tôi đùm bọc thân tôi ở chỗ nào*”, nơi tự do đồng thời là cú rơi và là hành vi tự gánh lấy thân phận. Trên bình diện tình yêu, tự do hiện sinh được thể hiện như khả năng yêu và chấp nhận chia lìa mà không oán trách, coi tan vỡ như một phần tất yếu của tồn tại, thể hiện trong giọng thơ lặng lẽ của Du Tử Lê: “*Em đi, vờ một cung đàn / Hoàng hôn từ đây mệnh mang một trời*” (Lê mưa), hay trong không gian xa cách, mong manh của *Đêm mưa hành quân* (Bùi Khiết): “*Đèn xanh thành phố xa trông / Hoang vu anh đứng mà lòng chiêm bao*”. Cảm thức tự do được đẩy tới chiều sâu bản thể trong thơ Nhã Ca, khi chủ thể nữ dám tự quyết đời sống và cái chết của mình như một tuyên ngôn hiện sinh triệt để: “*Tôi cũng tự do xài phí hết đời tôi / ... / Người con gái chết đi mang tên loài cỏ dại*” (Khi hai mươi tuổi), khẳng định quyền sống và quyền tan biến không cần sự chứng nhận của ngoại giới. Ở bình diện phản kháng hiện sinh, tự do được biểu đạt qua hành vi từ chối đồng hóa và khước từ các biểu tượng vinh quang giả lập, như người lính trong *Tiệc tẩy trần của người sống sót* (Nguyễn Bắc Sơn): “*Cởi áo trận và hoa mai ném tuốt / ... / Xin vứt hết xin bắt đầu lại hết*”, một lựa chọn quay về với bản thể cá nhân thay vì tiếp tục tồn tại như công cụ của lịch sử. Trong khi đó, Nguyên Sa lại biểu hiện tự do bằng sự lặng im và biệt lập tính tế, coi việc “tự tìm lấy chỗ ngồi của mình” như một hành vi hiện sinh sâu sắc: “*Mỗi pho tượng tự tìm lấy chỗ ngồi của mình / Anh cũng tìm chỗ ngồi / ... / Lặng im*” (Pho tượng). Đến Cung Trầm Tưởng, tự do hiện sinh chuyển hóa thành trạng thái buông xả nội tâm, nơi con người giải phóng bản ngã bằng sự hòa tan vào vô biên: “*Đêm nằm nghĩ biển thềm khơi / Nghe mây hồn dạt nước trời mệnh mông*” (Thân phận), còn với Bùi Giáng, tự do đạt tới cực điểm nổi loạn khi thi sĩ trực diện đối thoại với cái chết và khước từ mọi giới hạn định mệnh: “*Tử Thần ạ! Tao không bằng lòng thế*” (Tái tạng tử thần). Như vậy, trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, tự do hiện sinh không hiện diện như một lý tưởng trừu tượng, mà như một hành vi sống cụ thể: con người dám yêu, dám từ bỏ, dám im lặng, dám nổi loạn và dám chịu trách nhiệm đến tận cùng cho sự hiện hữu của chính mình, qua đó khẳng định bản thể cá nhân giữa một thế giới phi lý và đầy biến động.

2.2.2. Tự do - Lựa chọn dẫn thân

Tự do hiện sinh không chỉ được cảm nhận như trạng thái ý thức cá nhân mà còn được hiện thực hóa qua lựa chọn dẫn thân - hành vi chủ động đối diện với lịch sử, chiến

tranh và thân phận con người trong một thế giới phi lý. Dấn thân ở đây không mang nghĩa anh hùng ca hay lý tưởng hóa hành động, mà là sự tự nguyện gánh lấy trách nhiệm hiện sinh, chấp nhận cô đơn, mất mát và cả cái chết như hệ quả tất yếu của lựa chọn sống. Trong *Thưa mẹ, trái tim*, Trần Quang Long đã biểu đạt dấn thân như một quyết định bản thể, khi thơ ca không còn là chốn trú ẩn thâm mỹ mà trở thành hành vi hiện sinh: “*Con sẽ vót nhọn thơ thành chông / Xuyên vào gan lữ giặc*”, và khi thi ca bất lực, chính sinh mệnh cá nhân được đặt vào lựa chọn cực hạn: “*Dùng chính quả tim mình thành trái phá / Sống chết một lần thôi*”. Ở đây, tự do không phải là trốn chạy lịch sử, mà là lựa chọn đối diện và hành động trong ý thức rõ ràng về sự hữu hạn của đời người. Cũng trong tinh thần ấy, thơ Nguyễn Bắc Sơn, Trần Dạ Lữ hay Phạm Triều Nghi đã khắc họa người lính như một hữu thể bị “ném vào” chiến tranh, sống giữa ranh giới sinh – tử đầy phi lý: “*Ăn cơm bên xác người / Tay bốc, tay cầm súng*” (Bữa cơm chiến trường), hay “*Đêm nằm ngủ vồng trên đồi cát / Chợt thấy trong lòng buồn bát ngát*” (Mặt khu Lê Hồng Phong). Dấn thân không xóa đi nỗi buồn hiện sinh, mà làm cho con người ý thức sâu sắc hơn về thân phận mong manh của mình. Ở bình diện khác, thơ Ngô Kha, Trần Vàng Sao hay Lê Văn Ngân đã đưa dấn thân lên chiều kích nhân văn và cộng đồng, khi lựa chọn hiện diện giữa khổ đau nhân loại như một trách nhiệm đạo đức: “*trong vùng lửa chiến tranh tôi chỉ là thời sắt / lao đầu vào tuyệt vọng*” (Mùa đông chiến tranh ở Huế), hay “*Tôi yêu đất nước này cay đắng*” (Bài thơ của một người yêu nước mình). Như vậy, trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, lựa chọn dấn thân chính là hình thức biểu hiện tập trung nhất của tự do hiện sinh: con người không được cứu rỗi khỏi nỗi đau, nhưng có quyền quyết định thái độ sống trước nỗi đau ấy. Dấn thân vì thế trở thành hành vi khẳng định bản thể, nơi tự do không nằm ở kết quả, mà ở chính sự lựa chọn và trách nhiệm mà con người tự nguyện gánh lấy trong hành trình tồn tại.

2.3. Cảm thức hiện sinh nhìn từ phạm trù cái chết

2.3.1. Cái chết và thân phận con người - Sự thật khó chấp nhận

Nhiều thi sĩ như Bùi Giáng, Cung Trầm Tưởng, Đinh Trầm Ca, Du Tử Lê, Nguyên Sa, Nguyễn Đức Sơn, Thanh Tâm Tuyền... đã tiếp cận cái chết không nhằm mỹ hóa hay cứu rỗi, mà để phơi bày sự mong manh tận cùng của thân phận người. Ở Bùi Giáng, cái chết mang dáng dấp hủy thể và tan rã triệt để của hiện hữu: “*Thân người nát ở phía sau / Ngàn năm mắt khép khổ đau khôn hàn*” (Gió bão Tây Nam); còn trong thơ Cung Trầm

Tương, tử khí bao phủ toàn bộ không gian sống, khiến cái chết trở thành một trạng thái hiện diện: *“Sương - khăn sô lay phủ đầu / Che hồn ẩm mốc mối sầu âm dương”* (Nghĩa địa). Đinh Trầm Ca lại nhìn cái chết như một quá trình phân mảnh liên tục của bản thể, nơi con người “chết” nhiều lần trong ký ức và tương lai: *“Hôm qua tôi bỗng chết hai lần... / Hôm nay bỗng chết thêm lần nữa”* (Những trận chết). Với Du Tử Lê, cái chết mang tính phi lý, bất ngờ và đánh thức ý thức hiện sinh ở khoảnh khắc lâm chung: *“hắn chợt nhớ mình còn quá trẻ / chết, khi không, chết chả làm gì”* (Khi người chết trẻ), hay trở thành một chân lý tồn tại đã có sẵn ngay từ lúc sinh thành: *“Ta lâm chung ngay từ thuở trào lòng”* (Bài cuối năm). Trong khi đó, Nguyễn Sa làm mờ ranh giới giữa sống - chết bằng giọng điệu nhẹ, huyền ảo, coi cái chết như một phần của đời sống mộng ảo: *“Ta ngã lưng làm một giấc trắng”* (Hư ảo trắng), còn Thanh Tâm Tuyền đối diện cái chết bằng thái độ phản kháng quyết liệt của cái tôi hiện sinh: *“Tôi chết không cười không cười”* (Đừng bắt tôi từ biệt). Như vậy, trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, cái chết vừa là sự thật khó chấp nhận, vừa là tình huống giới hạn buộc con người phải soi chiếu lại giá trị sống của mình. Không dẫn đến sự buông xuôi tuyệt vọng, cái chết trở thành điểm tựa nhận thức để con người ý thức sâu sắc hơn về sự hữu hạn, từ đó sống tỉnh táo, trung thực và có trách nhiệm hơn với từng khoảnh khắc hiện hữu. Đây chính là chiều sâu nhân bản của cảm thức hiện sinh trong thơ ca đô thị miền Nam, nơi cái chết không phủ định sự sống mà làm cho sự sống trở nên đáng giá hơn bao giờ hết.

2.3.2. Cái chết trong chiến tranh - Nhìn vào ám ảnh

Dưới ánh sáng tư tưởng hiện sinh, đặc biệt từ quan niệm của Heidegger về sống như một hành trình hướng đến cái chết, các thi sĩ miền Nam không nhìn chiến tranh bằng cảm hứng sử thi hay lãng mạn hóa hy sinh, mà xem đó là một thực tại phi nhân, nơi cái chết không chỉ hủy diệt thân xác mà còn làm sụp đổ niềm tin, tình người và các giá trị tinh thần. Trong thơ Hoài Khanh, chiến tranh hiện ra như một vòng lặp không lối thoát của bạo lực và tang tóc: *“Chiến tranh rồi chiến tranh / ... / Những buổi chiều xám / Những đêm tóc tang”* (Ngày con tôi khóc), nơi cái chết trở thành ngôn ngữ lạnh lùng của thời đại và con người bị đẩy vào trạng thái hoài nghi hiện sinh sâu sắc. Nguyễn Bắc Sơn tiếp cận cái chết bằng giọng điệu vừa trào tiếu vừa cay đắng, xem cái chết của người lính như một sự kiện bất ngờ, tầm thường nhưng ám ảnh, phơi bày sự phù du của kiếp sống quân ngũ: *“Nếu ta lỡ chết vì say*

rượu / Linh hồn chắc sẽ thành mây bay” (Mật khu Lê Hồng Phong), hay hóa thân thành những sinh thể mong manh: “*Linh hồn ta sẽ thành đóm đóm / Vợ vẫn trong rừng động Thái An*”. Ở Nguyễn Đức Sơn, cái chết được đặt trong một không gian tĩnh mịch và chiêm nghiệm, nơi người lính đối diện sinh - tử bằng sự lặng lẽ tĩnh thục: “*rồi mai huyết lạnh anh về / ... / mộng trần gian đã hái vừa chưa em*” (Tĩnh mặc), như một câu hỏi hiện sinh không lời đáp về ý nghĩa đời người. Như vậy, trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, cái chết trong chiến tranh không chỉ là kết cục sinh học mà là trạng thái tồn tại, một ám ảnh bao trùm khiến con người ý thức sâu sắc về sự mong manh và hữu hạn của mình. Thông qua việc nhìn thẳng vào cái chết, các nhà thơ đã chuyển hóa nỗi đau và mất mát thành một diễn ngôn phản chiến giàu nhân bản, khơi dậy khát vọng sống, khát vọng yêu và trách nhiệm gìn giữ nhân tính giữa thế giới bị tàn phá bởi bạo lực. Chính trong ám ảnh cái chết, thơ ca đã trở thành nơi con người tự vấn, phản tỉnh và khẳng định giá trị của sự sống như một hành vi hiện sinh có ý thức.

Tiểu kết chương 2

Qua chương 2, chúng tôi tập trung làm rõ cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 qua ba phạm trù trung tâm: hư vô, tự do và cái chết. Hư vô được xem là trạng thái nền tảng của ý thức hiện sinh, từ đó khơi mở nhu cầu tự nhận thức và khẳng định bản thể. Tự do gắn liền với lựa chọn, dấn thân và trách nhiệm cá nhân trước đời sống và chiến tranh. Cái chết, như một ám ảnh thường trực, vừa phơi bày tính hữu hạn của kiếp người vừa thúc đẩy ý thức về giá trị sống và nhân phẩm. Ba phạm trù này đan xen, tạo nên tiếng nói phản tỉnh và nhân bản đặc trưng của thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975.

CHƯƠNG 3: CẢM THỨC HIỆN SINH TRONG THƠ ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965 - 1975 NHÌN TỪ PHẠM TRÙ ƯU TƯ, CÔ ĐƠN VÀ NỖI LOẠN

3.1. Cảm thức hiện sinh nhìn từ phạm trù ưu tư

3.1.1. Ưu tư - Thấu hiểu số phận con người

Ưu tư hiện lên như một trạng thái tồn tại mang tính hiện sinh, nơi con người ý thức sâu sắc về sự mong manh của kiếp người trước chiến tranh, chia ly và phi lý của thời cuộc. Ưu tư không dừng ở lo âu hay buồn khổ, mà trở thành hành trình suy nghiệm nhằm thấu hiểu thân phận và truy vấn ý nghĩa sống. Ở Du Tử Lê, ưu tư gắn với khát vọng thoát ly và

tìm kiếm an nhiên, thể hiện qua hình ảnh “*Con chim bỏ cũi ưu phiền / Theo mưa theo gió về miền cỏ hoa*” (Khai hội). Với Phạm Cao Hoàng, ưu tư hiện sinh gắn liền hành trình ra đi vô định, nơi con người đối diện trực diện với vô thường và trống rỗng bản thể: “*Ra đi trắng xé ngang đầu núi / Đất tiễn người reo khúc biệt hành*” (Gã hàn sĩ ấy lại ra đi). Trong thơ Nguyễn Bắc Sơn, ưu tư mang sắc thái bế tắc tinh thần giữa chiến tranh phi nghĩa, khi con người còn sống nhưng nội tâm đã trống không: “*Ta may mắn tay chân lành lặn / tâm hồn trống rỗng bơ vơ*” (Căn bệnh thời chiến). Còn Tô Thùy Yên khắc họa ưu tư bằng giọng điệu lạnh lẽ, cúi đầu trước hiện thực, nơi sự ra đi không hào quang mà đầy nhục cảm và cô độc: “*Anh lên đường, cúi mặt lên đường / Giả tảng không nhìn nổi si nhục*” (Giã biệt). Bên cạnh đó, ưu tư trong tình yêu cũng trở thành điểm tựa nhận diện thân phận: từ nỗi sâu khổ của Vũ Hoàng Chương, sự mong manh cô độc của Nguyên Sa, đến giọng ngông - mộng - khắc khoải của Bùi Giáng hay nỗi u uất hiện sinh trong thơ Hoài Khanh. Nhìn chung, thơ đô thị miền Nam đã chuyển hóa ưu tư từ cảm xúc cá nhân thành một phạm trù tư tưởng, qua đó con người không chỉ đau khổ mà còn tự ý thức, đối thoại với bản thể và thời đại, khẳng định chiều sâu nhân bản và triết học của dòng thơ hiện sinh trước 1975.

3.1.2. Ưu tư - Khám phá nhân vị độc đáo

Có thể tiếp cận ưu tư như một trạng thái ý thức đặc biệt, con người hiện sinh không dừng lại ở cảm giác đau buồn hay bất khoan nhất thời, mà chủ động đi sâu vào việc tự nhận diện và xác lập bản thể cá nhân. Ưu tư trở thành phương thức để cá nhân tách khỏi các khuôn mẫu áp đặt, ý thức rõ mình là một nhân vị riêng biệt, không thể thay thế. Ở Nguyễn Bắc Sơn, ưu tư gắn với lựa chọn phản kháng trong im lặng và ý thức sống như một cái tôi độc lập: “*Trong thành phố này ta là người phản chiến / ... Sống thật âm thầm, ai hiểu ta đâu?*” (Cười lên tiếng khóc bi hùng). Sự ưu tư vì thế không mang sắc thái bi lụy, mà là một thái độ hiện sinh nhằm gìn giữ nhân cách. Với Trần Đức Uyển, ưu tư được chuyển hóa thành tâm thế buông lơi tinh táo, nơi con người đạt đến tự do nội tâm: “*Tự hỏi về đâu? Đâu chả được / Hãy tìm bên suối ngủ đêm nay*” (Buổi chiều ngồi trên cầu). Ưu tư cũng mang giọng điệu tự trào, giải thiêng và ngông nghênh trong thơ Nguyễn Bắc Sơn: “*Bạc thánh triết là những tay biếng nhác / Sống khỏe khà quanh bữa tiệc nhân sinh*” (Đại Lãn), qua đó khẳng định quyền được sống khác, sống tự do mà không đánh mất chiều sâu tư tưởng. Ở mạch trữ tình, Nguyên Sa và Tô Thùy Yên cho thấy ưu tư đã được làm mềm hóa, trở thành những băng

khuang tinh tế trước thời gian và ký ức: “*Sợ thư tình không đủ nghĩa yêu đương / Tôi thay mực cho vừa màu áo tím*” (Tuổi mười ba); hay “*Em có tìm không mùa hạ trước?*” (Vườn hạ). Đặc biệt, ưu tư còn mở ra khả năng kết nối bản thể khi cái tôi tan hòa vào thiên nhiên và ký ức, như ở Du Tử Lê: “*Tôi từ đó nhỏ nhoi như châu chấu... / Người yêu tôi là thảm cỏ mượt mà*” (Giao khúc tháng sáu), hay Nhã Ca với nỗi nhớ quê nhà dịu êm: “*Có cây giun để quê nhà / Êm ru tiếng mẹ, la đà vòng con*” (Quê nhà). Nhìn tổng thể, ưu tư không đẩy con người vào tuyệt vọng mà trở thành con đường tự ý thức, giúp cá nhân khẳng định nhân vị độc đáo, tìm thấy tự do nội tâm và những mối dây gắn kết bền vững với đời sống; từ đó, thơ ca mở ra một không gian nhân bản sâu sắc cho sự hiện hữu chân thực của con người.

3.2. Cảm thức hiện sinh nhìn từ phạm trù cô đơn

3.2.1. Cô đơn bản thể - Thân phận của kẻ lưu đầy

Cô đơn hiện sinh ở đây là hệ quả của tự do và hữu hạn, khi mỗi cá nhân phải tự mình gánh vác sự tồn tại và không thể san sẻ trọn vẹn kinh nghiệm sống với bất kỳ ai. Trong mạch thơ này, con người hiện lên như kẻ tha hương ngay giữa đời sống quen thuộc, mang trong mình nỗi hoang hoải không điểm dừng. Ở Nguyên Sa, cô đơn biểu hiện qua hành động phủ định thực tại và quá khứ, một cuộc trốn chạy tâm thức nhằm đoạn tuyệt với đời sống mòn mỏi: “*Tôi sẽ bỏ đi, bỏ đi rất xa / ... Và dứt bỏ những ngày dĩ vãng thứ hai*” (Tôi sẽ bỏ đi rất xa). Với Nguyễn Đức Sơn, cô đơn mang hình thức lưu đầy trong ký ức và tình yêu đã mất, nơi nỗi buồn cá nhân chuyển hóa thành nỗi buồn bản thể: “*dù năm tháng tình vương thôi cũng nhạt... / sầu đưa đến cả một trời khơi dậy*” (Sầu vương). Ở bình diện siêu hình, Quách Thoại đẩy cô đơn đến cực hạn khi con người đứng giữa trần gian mà không tìm thấy điểm tựa thiêng liêng: “*Ta ngạt thở bởi mùi hương xa vắng... / Như Băng để nguy hiểm ta sống đời địa ngục*” (Như băng trường tình), biến đời sống hiện hữu thành một cõi lưu đầy tinh thần. Cảm thức này tiếp tục được khắc sâu trong thơ Tô Thùy Yên, khi cái tôi đối diện với không gian mênh mông và sự im lặng tuyệt đối của chính mình: “*Không nghe thấy cả tiếng mình độc thoại / ... Thấy trong lòng đời nở thật lẻ loi*” (Chiều trên phá Tam Giang), cho thấy cô đơn như một nhận thức đau đớn về tuổi trẻ, tình yêu và sự hữu hạn. Với Hoài Khanh, cô đơn trở thành định mệnh thi ca, quy tụ mọi trạng thái hoang liêu, khắc khoải và ám ảnh hư vô: “*Và tôi hạt cát xa mờ / Một đêm nào bỗng tình cơ sương tan*” (Trong giọt sương tan). Nhìn chung, trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, cô đơn bản thể không chỉ

phản ánh nỗi đau của chiến tranh và đổ vỡ xã hội, mà còn trở thành động lực sáng tạo và con đường tự nhận thức, qua đó con người hiện sinh đối diện với chính mình, với ý nghĩa sống - chết, và khẳng định giá trị tồn tại giữa những khoảng lặng sâu thẳm của đời sống.

3.2.2. Cô đơn giữa đồng loại - Tìm kiếm sự cộng hưởng tinh thần

Cô đơn giữa đồng loại hiện lên như một cảm thức hiện sinh sâu sắc, khi con người không chỉ đối diện với sự biệt lập bản thể mà còn cảm nhận rõ sự lạc loài ngay trong cộng đồng mình đang sống. Cảm thức ấy nối dài truyền thống ưu tư của văn học dân tộc nhưng mang sắc thái hiện sinh hiện đại, nơi con người “khắc khoải bơ vơ” ngay trên quê hương mình (*Hoài Khanh, Bắt đầu*). Những cuộc chia ly lặng lẽ của thời chiến phơi bày sự đứt gãy giữa người với người, giữa tình yêu, tuổi trẻ và ký ức, như khoảnh khắc từ già đầy dự cảm trong *Từ già* của Nguyễn Nho Sa Mạc: “là từ già bàn tay em qua đẹp / ... nuôi kỉ niệm trong vòng tay bé nhỏ”. Từ bi kịch riêng tư, cô đơn lan rộng thành nỗi đau cộng đồng và thân phận quê hương tan tác, in dấu thành “vết thẹo” tinh thần của thời đại (Nhã Ca, *Vết thẹo*). Ở bình diện phản tỉnh, cô đơn giữa đồng loại còn gắn với khủng hoảng đạo đức và ý nghĩa, khi bạo lực chiến tranh làm xói mòn tính người, như Nguyễn Bắc Sơn phơi bày trong *Chiến tranh Việt Nam và tôi*: “*Khi ta giết người mà không thấy ghê sợ tay / Thì đó là lúc ta chưa biết phi lý của đời*”. Trần Dạ Từ đẩy cảm thức ấy vào độc thoại tận cùng của sáng tạo: “*Tôi làm thơ để nói với tôi*” (*Làm thơ*), nơi thơ trở thành điểm tựa mong manh để tồn tại. Khác với Thơ Mới - nơi cô đơn thiên về chiêm nghiệm vũ trụ và khả năng siêu việt - cô đơn trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 mang sắc thái hiện sinh bức bối, phát sinh từ một xã hội rạn nứt và phi lý; tuy vậy, chính trong trạng thái ấy, các thi sĩ vẫn hướng đến sự cộng hưởng tinh thần qua tình yêu, ký ức và thơ ca như một nỗ lực níu giữ sợi dây liên kết người - người, khẳng định giá trị sống giữa những đổ vỡ của thời đại.

3.3. Cảm thức hiện sinh nhìn từ phạm trù nỗi loạn

3.3.1. Nỗi loạn - Khát vọng đến với tình yêu

Nỗi loạn, theo tinh thần Camus, không phải là phủ định đời sống mà là hành vi “tôi nổi loạn, vậy tôi tồn tại”, và trong thơ ca giai đoạn này, nỗi loạn gắn chặt với nhu cầu được yêu, được sống, được giữ lại phần người giữa hủy diệt. Từ tiếng nói nữ tính đầy tự ý thức của Lê Khánh, khi tình yêu trở thành sự chất vấn số phận và định kiến: “*Người con gái gục đầu thương mệnh bạc*” (Em là gái trời bắt xấu), đến cảm thức tha hóa của người lính

không thể hòa nhập đời thường trong Trần Dạ Lữ: *“Khi về phố chắc ta thành khách lạ”* (Thư gửi người ở lại), nổi loạn hiện lên như một phản ứng tự vệ tinh thần. Ở Nguyễn Bắc Sơn, Lâm Hảo Dững hay Lê Công Sinh, nổi loạn mang sắc thái bản năng và trần trụi, khi khát vọng yêu và khát vọng sống hòa làm một: *“Tao thêm làm tình như tao thêm sống”* (Người về), biến thân xác và cảm xúc thành tuyên ngôn chống lại cái chết. Với Nhã Ca, nổi loạn gắn với ý thức nữ quyền, nâng người phụ nữ thành chủ thể của ái tình và sự sống: *“Vì chúng ta làm ra ái tình / Ra hoa lá và sự sống trên trái đất”* (Đàn bà là mặt trời). Trong thế giới thi ca Bùi Giáng, nổi loạn lại mang dáng dấp phiêu lãng và siêu thực, khi tình yêu và nỗi nhớ trở thành một cuộc lưu đầy tinh thần không điểm dừng: *“Dặm nghìn nhớ một mà ra”* (Dặm nghìn một nhớ). Nhìn chung, nổi loạn trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 không phải là phá hủy hay phủ định, mà là hành vi khẳng định sự sống thông qua tình yêu; tình yêu vừa là cứu cánh tinh thần, vừa là phản kháng hiện sinh, giúp con người giữ lấy phẩm giá, bản thể và ý nghĩa tồn tại giữa một thế giới đầy chia cắt.

3.3.2. Nổi loạn - Thách thức cuộc đời phi lý

Dưới góc nhìn hiện sinh, nổi loạn - thách thức cuộc đời phi lý trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 hiện lên như một thái độ tồn sinh có ý thức, nơi con người không cam chịu trước một thế giới hỗn loạn, chiến tranh và vô nghĩa, mà lựa chọn khẳng định bản ngã bằng hành động sống, yêu và dẫn thân. Nổi loạn ở đây không mang sắc thái phá hủy mù quáng, mà là nỗ lực vượt qua hư vô để bảo vệ nhân tính và quyền tự do lựa chọn ý nghĩa đời mình, như lời tuyên ngôn thể hệ: *“Lửa đã đốt từ chiều sâu ý thức / ... / Tìm ngọn cây, tìm tác đất, tìm con người / Cũng một loạt đứng chung cùng giới tuyến”* (Phan Thị Mai – Trần Quang Long). Trong mạch cảm thức ấy, Nguyễn Bắc Sơn nổi loạn bằng khát vọng dịu dàng về một miền sống nhân hậu giữa cay đắng hiện thực: *“Ở đâu đây còn chảy một dòng sông / Ở đâu đây còn có mặt trời hồng”* (Viết cho Nhị Hồng), nơi tình yêu trở thành cứu cánh chống lại nghèo khó và định mệnh. Hoàng Trúc Ly chọn nổi loạn bằng giấc mộng yêu đương hồn nhiên, bay bổng như một cách thoát ly khỏi thực tại ngột ngạt (Nằm mộng thấy nữ sinh), trong khi Phạm Thiên Thư lại chuyển hóa nỗi đau và bi kịch tình yêu thành hành trình siêu nghiệm, đưa “giọt lệ” thành “hạt minh châu” (Xưa là giọt lệ), thể hiện một dạng nổi loạn tịch nhiên, mang chiều sâu tâm linh. Ở phương diện khác, tinh thần phản kháng còn xuất hiện qua khát vọng từ bỏ chiến tranh để trở về nhân tính: *“Cởi áo trận và*

hoa mai ném tuốt / Xin giã từ đời vũ khí huy chương” (Nguyễn Bắc Sơn), hay qua nỗi nhớ quê hương như điểm tựa chống lại lưu đày và tha hóa trong thơ Lê Văn Ngăn. Trái lại, Thái Ngọc San đẩy nỗi loạn lên cấp độ bùng nổ tập thể, biến tiếng thét thức tỉnh thành một “nguồn vũ bão” nhằm đối diện và lật ngược trật tự phi lý của lịch sử (Thạch Chuôn, nguồn vũ bão của rừng nhiệt đới). Từ những giấc mơ yêu đương riêng tư đến tiếng gọi cộng sinh dữ dội, thơ đô thị miền Nam giai đoạn này đã kiến tạo một hình tượng con người nỗi loạn đa diện: vừa lạnh lẽo giữ gìn nhân tính, vừa sẵn sàng bút phá để khẳng định quyền sống có ý nghĩa. Nổi loạn, vì thế, không phải là đoạn tuyệt với đời, mà là hành trình tự cứu rỗi, giúp con người đứng vững trước phi lý, tiếp tục yêu thương, hy vọng và tồn tại như một chủ thể tự do trong bóng tối của thời đại.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 cho thấy cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 được kết tinh qua ba phạm trù ưu tư, cô đơn và nổi loạn. Ưu tư giúp con người suy nghiệm thân phận và khẳng định nhân vị cá nhân; cô đơn được nhận diện như trạng thái bản thể của kẻ lưu đày, đồng thời khơi dậy nhu cầu tìm kiếm cộng hưởng tinh thần; còn nổi loạn là hành vi tồn sinh nhằm chống lại phi lý, bảo vệ phẩm giá và ý nghĩa sống. Ba phạm trù này đan xen, chuyển hóa lẫn nhau, tạo nên một trường tư tưởng, thâm mĩ đặc thù, qua đó con người hiện sinh hiện ra vừa bất an vừa tỉnh thức, dám đối diện, dám phản kháng và dám giữ gìn phần nhân tính giữa những đổ vỡ của thời đại.

CHƯƠNG 4: CẢM THỨC HIỆN SINH TRONG THƠ ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965 - 1975 NHÌN TỪ PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN

4.1. Cảm thức hiện sinh nhìn từ không gian, thời gian nghệ thuật

4.1.1. Không gian nghệ thuật - Nghiệm sinh của chủ thể trữ tình

Dưới góc nhìn phương thức biểu hiện, không gian nghệ thuật trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 hiện lên như một không gian nghiệm sinh, nơi chủ thể trữ tình không chỉ hiện hữu mà còn tự soi chiếu, tự vấn và kiến tạo bản thể giữa thế giới đầy rạn vỡ. Không gian ấy vượt khỏi chức năng phong nền vật lý để trở thành trường nội tâm, nơi chiến tranh, đô thị, ký ức, thiên nhiên và cõi chết cùng lúc hiện diện như những giới hạn tồn sinh. Ở Hoài Khanh, thành phố và đêm khuya trở thành không gian khủng hoảng bản thể,

nơi cái tôi hoài nghi chính mình: “*Ngắm băng quơ thành phố sáng muôn màu / Ta có phải là ta từ thuở cũ*” (Đêm trắng canh tàn), hay “*Sương trắng lạnh lẽo bốn bề mệnh mông*” (Đợi chờ đêm đi) – những hình ảnh cho thấy con người bị lưu đầy ngay giữa thế giới quen thuộc. Với Nguyễn Đức Sơn, không gian mang sắc thái vô thường và bất định, khi ngoại cảnh phản chiếu trực tiếp vào nội tâm: “*Em ngai đất trời dẫu bể / Lòng ta rồi cũng bể dẫu*” (Giữa mùa nắng vàng), khẳng định sự mong manh của cả thế giới lẫn cái tôi. Ở Cung Trầm Tưởng, nghĩa địa và “xứ không tên” trở thành không gian suy nghiệm về thời gian hóa thạch: “*Chiều nhòa về xứ không tên / Thời gian hóa đá chồng lên tuổi đời*” (Nghĩa địa), còn Tuệ Sỹ lại kiến tạo một không gian nội chiếu khép kín, nơi con người quay về đối diện chính mình: “*Giờ ngó lại bốn bức tường ử rữ / Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn*” (Nhớ tuổi vàng). Ngay cả giọng ngông của Nguyễn Bắc Sơn cũng không nằm ngoài quỹ đạo nghiệm sinh ấy, khi đứng giữa mả đá và trăng lạnh để ý thức sâu sắc về hữu hạn đời người: “*Nghĩ đời mình dẫu đến một trăm năm / Trăng mọc đêm nay lạnh chỗ nằm*” (Trên đường tới nhà Xuân Hồng). Nhìn chung, không gian nghệ thuật trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 là không gian đã được nội tâm hóa triệt để, nơi mỗi hình ảnh đều mang giá trị bản thể, giúp thơ ca trở thành hành trình tinh thần của con người hiện sinh: cô đơn nhưng tỉnh thức, lạc loài nhưng không buông bỏ khát vọng tự nhận thức và tìm kiếm ý nghĩa tồn tại.

4.1.2. Thời gian nghệ thuật - Bi kịch của khát vọng hiện hữu

Trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, thời gian nghệ thuật hiện lên như một bi kịch hiện sinh, nơi khát vọng hiện hữu của con người luôn bị bào mòn bởi sự trôi chảy vô phương níu giữ của ký ức, hiện tại và dự phóng. Thời gian không còn là thước đo khách quan mà trở thành một cấu trúc tâm thức, nơi mỗi khoảnh khắc đều gắn với ý thức hữu hạn và nỗi ám ảnh mất mát. Ở Hoài Khanh, thời gian là lực phân rã bản thể, khi cái tôi soi mình trong dòng trôi phai tàn: “*Tháng ngày qua trong mầm ý phai tàn / Đập vỡ kính những lần soi thấy mặt*” (Ngày tháng trôi qua). Với Bùi Giáng, thời gian bị phá vỡ tính tuyến tính, trở thành miền mộng – thực đồng hiện, nơi quá khứ, hiện tại và tương lai hòa lẫn trong cảm thức phiêu du: “*Hoàng hôn vẽ mộng bùa lên sắc lá / ... / Bình minh mọc lớp phiêu du về cuối*” (Hoàng hôn vẽ bóng). Ở Nguyễn Đức Sơn, thời gian mang sắc thái hư vô và lưu đầy, khi ký ức càng được gọi về thì hiện tại càng hiện hình như hoang phế: “*Thời gian qua bỏ lại di hài / Cửa kỷ niệm giờ bắt đầu tan rã*” (Mặt trời xưa), hay “*Rồi mai huyệt*”

lạnh anh về / ... / Mộng trần gian đã hái vừa chưa em” (Tĩnh mặc). Tuy vậy, chính trong bi kịch thời gian ấy, con người vẫn tìm kiếm những điểm tựa nhân bản để chống lại hư vô: tình mẫu tử (*“dòng nước nào xa nguồn mà không đục”* - Đêm cuối năm viết cho má, Nguyễn Dương Quang), quê hương (*“Vẫn gặng quay về nằm trên quê mẹ”* – Bóng ta hát hiu trên con đò cuối năm, Nguyễn Đông Giang), tình bạn và tình đồng loại (*“Nhưng lại nghĩ trời sinh thêm bè bạn / Để choàng vai ấm áp cuộc rong chơi”* - Mai sau dù có bao giờ, Nguyễn Bắc Sơn). Nhìn chung, thời gian trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 vừa là dấu ấn của bi kịch hiện sinh, phơi bày sự hữu hạn và tan rã của kiếp người, vừa là động lực tinh thần thúc đẩy con người bám víu vào yêu thương, ký ức và niềm tin nhân bản để tiếp tục hiện hữu giữa dòng đời vô thường.

4.2. Cảm thức hiện sinh nhìn từ giọng điệu thơ

4.2.1. Giọng điệu hoài niệm - Hành trình đi qua ký ức

Giọng điệu hoài niệm trở thành một phương thức biểu đạt quan trọng của cảm thức hiện sinh, nơi con người thực hiện hành trình đi ngược dòng thời gian để đối diện với ký ức như một cách tự vấn và nhận diện bản thể. Hoài niệm không đơn thuần là nỗi nhớ quá khứ, mà là trạng thái ý thức khi quá khứ xâm lấn hiện tại, phơi bày sự đổ vỡ của hạnh phúc và những rạn nứt tồn sinh, như Trần Dạ Từ thốt lên: *“Đor tay lên, che mắt nhìn / Quá khứ”* (Dạ khúc một hai ba). Ở Nhã Ca, giọng hoài niệm mang sắc thái thu thân và cam phận, khi cái tôi co rút để sống sót giữa tàn phá thời cuộc: *“Nỗi bi thương cũ xin dành phút giây / Vết chân con lẩn bóng ngày”* (Vết chân con). Với Vũ Hữu Định, ký ức tuổi trẻ trở lại trong nhịp thời gian chu kỳ của ngày Tết, làm hiện rõ bi kịch của đời sống dờ dang: *“Ta ba mươi một đầu tóc bạc / Vẫn một đời cống mộng lang thang”* (Bữa rượu cuối năm). Giọng điệu hoài niệm ấy còn vang lên như một điệp khúc gọi về cội nguồn trong Vũ Hoàng Chương: *“Trở về’... ai chẳng một lần!”* (Trở về), hay trở thành tiếng khóc lịch sử trước quê hương tan nát vì chiến tranh: *“Quê hương vẫn trên một dòng nước mắt”* (Ngọn đuốc nào, Lữ Quỳnh). Đặc biệt, trong thơ Hoài Khanh, hoài niệm kết tinh thành giọng u hoài lưu đầy, nơi ký ức cá nhân hòa vào ký ức dân tộc: *“Có khi mộng cũ hoang tàn / ... / Tiếc thay cho cõi xanh non úa tàn”* (Mộng cũ phai tàn). Nhìn chung, giọng điệu hoài niệm trong thơ hiện sinh đô thị miền Nam không chỉ là sự hồi cố quá khứ mà là một hành trình hiện sinh đau đớn, nơi con

người đối diện với mắt mát, chiến tranh và vô thường, qua đó bộc lộ nỗ lực níu giữ ý nghĩa sống và tái cấu trúc sự hiện hữu trong một thế giới đầy rạn vỡ.

4.2.2. Giọng điệu tự vấn - Hành trình tìm về bản ngã

Giữa không gian thơ ca thấm đẫm cảm thức hiện sinh, giọng điệu tự vấn được kiến tạo như một phương thức thi pháp quan trọng, cho phép cái tôi thơ ca quay sâu vào nội tâm và đối thoại với chính mình trong nỗ lực nhận diện bản ngã. Trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, tự vấn không nhằm tìm kiếm những chân lý siêu hình cố định mà biểu hiện một trạng thái ý thức khủng hoảng, nơi con người buộc phải tự chất vấn về căn cước, ý nghĩa sống và giới hạn tồn tại. Những câu hỏi về sinh - tử, về ký ức và thời gian, về sự hiện diện mong manh của bản thân liên tục vang lên như tiếng vọng nội tâm, thể hiện một cái tôi cô độc và bất an: “*Ta có phải là ta từ thuở cũ*” (Hoài Khanh), hay “*Ai là ai đau đau chờ ai?*” (Tô Thùy Yên). Trong thế giới ấy, bản ngã hiện sinh không phải một thực thể ổn định mà là cấu trúc mở, luôn vận động giữa hoài nghi và khát vọng tự nhận thức. Giọng điệu tự vấn vì thế trở thành hành trình tinh thần không có điểm kết thúc, nơi thơ ca đóng vai trò như chốn trú ẩn cuối cùng để con người tự soi chiếu, tự chịu trách nhiệm về sự tồn tại của mình và khẳng định nhân vị giữa một thực tại đầy phi lý và rạn vỡ.

4.3. Cảm thức hiện sinh nhìn từ ngôn ngữ thơ

4.3.1. Ngôn ngữ thể tục, đời thường - Tìm về nhân vị tự do

Trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975, ngôn ngữ thể tục, đời thường được sử dụng như một phương thức biểu đạt hiện sinh nhằm giải linh thiêng hóa thi ca và đưa thơ trở về với tồn tại người cụ thể, hữu hạn. Ngôn ngữ không còn làm nhiệm vụ lý tưởng hóa hiện thực mà phơi bày trực diện những thân phận trần thế, những cảm giác bản năng và khát vọng sống bình dị, qua đó khẳng định nhân vị tự do của cá nhân. Ở Trần Vàng Sao, hệ ngôn ngữ trực tả, trần thuật lạnh lùng làm nổi bật sự hiện hữu sinh học của cái tôi: “*tôi ngồi dưới đất và / đĩa thịt rất nhiều trước mặt*” (*Tôi được ăn thịt*), nơi tồn tại chỉ được cảm nhận qua khoảnh khắc cảm giác thuần túy. Nguyễn Tất Nhiên lại phân mảnh ngôn ngữ đến cực độ, biến mỗi từ thành một nhịp cảm xúc độc lập: “*Mưa / Mãi / Không ngừng / ... / Uớt / Một quần / Yêu / Em*” (*Đi trong mưa nhớ Duyên*), qua đó đặt những điều vụn vặt đời thường bên cạnh những giá trị tưởng như vĩnh cửu để làm bật nghịch lý hiện sinh. Ngôn ngữ đời thường còn được đẩy đến mức giễu nhại và phản - chuẩn mực đạo lý trong thơ Nguyễn Tất

Nhiên, hay kết hợp táo bạo giữa trần tục và thiêng liêng trong thơ Nguyễn Đức Sơn: “*em chưa đái mà hồn anh đã ướt*” (*Vũng nước thánh*), nhằm phủ định các hệ giá trị áp đặt và khẳng định quyền tự do cảm xúc. Với các nhà thơ - người lính như Bùi Khiết, Dã Nhân, Hoàng Lộc, Trần Dạ Lữ... , ngôn ngữ giản dị, mộc mạc đã trở thành phương tiện bộc lộ nỗi cô đơn, mất mát và cảm giác xa lạ với chính mình sau chiến tranh: “*Khi về phố chắc ta thành khách lạ*” (*Thư gửi người ở lại*). Như vậy, ngôn ngữ thể tục trong thơ đô thị miền Nam không chỉ phản ánh hiện thực khốc liệt mà còn là một giá trị thẩm mỹ – triết học, giúp thi ca trở thành không gian chứng nghiệm tồn tại và mở ra con đường trở về với nhân vị tự do: quyền được sống, được yêu, được cảm và chịu trách nhiệm về lựa chọn của chính mình.

4.3.2. Ngôn ngữ biểu trưng - Giải mã thân phận hiện sinh

Trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, ngôn ngữ biểu trưng giữ vai trò trung tâm trong việc diễn đạt chiều sâu hiện sinh. Những hình ảnh quen thuộc của tự nhiên và đời sống như: *dòng sông, bóng tối, trăng, gió, thân thể, cái chết*... được chuyển hóa thành các mã ký hiệu của thân phận, thời gian và bản thể con người, qua đó gợi mở những suy tư triết học về sự trôi chảy của đời sống, nỗi cô đơn, lưu đày và khát vọng tự do trong một thế giới phi lý. Mỗi nhà thơ kiến tạo một “trường ngôn ngữ” riêng, với phong cách biểu đạt và hệ thống biểu tượng đặc thù, phản ánh cảm thức hiện sinh từ những góc nhìn cá nhân khác nhau. Sự đa dạng ấy cho thấy thơ đô thị miền Nam không chỉ phong phú về hình thức nghệ thuật mà còn là không gian hiện hữu của tư tưởng, nơi con người tự đối diện với hư vô và không ngừng truy vấn ý nghĩa tồn tại trong bối cảnh chiến tranh, đô thị hóa và khủng hoảng bản thể.

Tiểu kết chương 4

Cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 được kết tinh rõ nét qua các phương thức biểu hiện nghệ thuật: không gian - thời gian, giọng điệu và ngôn ngữ thơ. Không gian và thời gian được nội tâm hóa thành không gian tâm thức, thời gian tâm tưởng, nơi con người đối diện với thân phận hữu hạn và khủng hoảng tồn tại. Giọng điệu thơ, đặc biệt là hoài niệm và tự vấn, trở thành tiếng nói của một cái tôi hiện sinh sống trong bất định, phi lý và đồ vơ. Ngôn ngữ thơ vận động giữa hai cực: đời thường - thể tục và biểu trưng - siêu hình, vừa bám sát hiện thực chiến tranh khốc liệt vừa mở ra chiều sâu suy tư triết học. Từ đó, có thể khẳng định cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam

không chỉ là nội dung tư tưởng mà còn là một hệ hình thẩm mỹ đặc thù, góp phần tạo nên giá trị nghệ thuật và ý nghĩa nhân sinh sâu sắc cho nền thơ ca giai đoạn này.

KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu trên, luận án đã làm rõ đặc điểm biểu hiện của cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 trên nhiều phương diện nội dung, tư tưởng và nghệ thuật. Đây là giai đoạn đặc biệt của văn học Việt Nam hiện đại, khi đất nước bị chia cắt, miền Nam trở thành một không gian văn hóa phức hợp, nơi diễn ra sự va chạm mạnh mẽ giữa bản sắc dân tộc và ảnh hưởng phương Tây, giữa truyền thống và hiện đại, giữa thực tại chiến tranh và khát vọng hòa bình. Trong bối cảnh đó, cảm thức hiện sinh - một khuynh hướng tư tưởng có ảnh hưởng rộng rãi trong đời sống tinh thần phương Tây - đã có điều kiện tiếp nhận, biến đổi và biểu hiện trong sáng tác của các nhà thơ đô thị miền Nam Việt Nam. Dưới đây là những kết quả nghiên cứu chính mà luận án đã đạt được:

1. Thứ nhất, về phương diện nội dung, tư tưởng, thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 thể hiện sâu sắc các phạm trù trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh như: ý thức hư vô, khát vọng tự do, sự đối mặt với cái chết, nỗi ưu tư và cô đơn hiện sinh, cũng như trạng thái nổi loạn mang tính phản kháng. Đây không phải là sự vay mượn hình thức, mà là kết quả của một quá trình giao lưu tư tưởng và phản ánh trung thực tâm thế hiện sinh của con người đô thị trong chiến tranh. Những ám ảnh siêu hình về thân phận, sự tồn tại và giới hạn của đời sống cá nhân đã trở thành trục xoay nội tâm trong sáng tác của nhiều nhà thơ. Thơ không chỉ là nơi ghi dấu những cảm xúc cá nhân, mà còn là không gian hiện sinh hóa, nơi cái tôi tự đối thoại với chính mình, với tha nhân và với vũ trụ. Qua thơ, nhà thơ bộc lộ ý thức hiện sinh bằng chính sự trần trụi sống - chết, yêu - ghét, niềm tin - hoài nghi, hy vọng - tuyệt vọng.

2. Thứ hai, về phương diện nghệ thuật biểu hiện, cảm thức hiện sinh được thể hiện bằng nhiều hình thức nghệ thuật đặc sắc, tạo nên một kiểu cấu trúc thơ có tính chất phân mảnh, bất định và đa tầng. Không gian nghệ thuật trong thơ hiện sinh thường là không gian nội cảm: những căn phòng kín, những bóng đêm thành phố, những quán rượu, ngõ tối, hoặc thậm chí là cõi mộng tưởng, hư vô của cái tôi trữ tình đơn độc trôi giạt và tự soi chiếu. Thời gian trong thơ thường bị xóa mờ tính tuyến tính, trở nên đứt đoạn, phi lý, giống như dòng ý

thức trôi dạt không định hướng. Ngôn ngữ thơ mang nhiều dấu ấn của sự trù tượng, tượng trưng, giàu biểu tượng siêu hình. Hệ thống thi ảnh xuất hiện dày đặc những biểu tượng của mát mát, tha hóa, vô nghĩa như: *bóng tối, bụi, tro, máu, bóng người, vực thẳm* ... Giọng điệu thơ thiên về độc thoại, lạc lõng, tự vấn, đôi khi chuyển sang khẳng khái, phản kháng như một tiếng nói nổi loạn giữa xã hội phi lý. Tất cả những yếu tố đó tạo nên một thi pháp thơ hiện sinh riêng biệt, gắn với mạch hiện đại hóa văn học dân tộc.

3. Thứ ba, về mặt lý luận, luận án đã góp phần hệ thống hóa và làm rõ “cảm thức hiện sinh” trong mối liên hệ giữa triết học và văn học. Trên nền tảng tiếp cận triết học hiện sinh từ phương Tây, công trình đã chỉ ra các đặc điểm biểu hiện của cảm thức này trong bối cảnh đặc thù của văn học đô thị miền Nam 1965 - 1975. Sự tiếp nhận không chỉ là “ảnh hưởng du nhập” mà còn là kết quả của phản ứng nội sinh từ chính hiện thực xã hội, lịch sử, tâm lý đô thị thời chiến. Công trình đã tổng hợp được một khung lý thuyết vận động uyển chuyển, có khả năng soi chiếu chiều sâu của khuynh hướng tư tưởng mới mẻ trong thi ca Việt Nam, đồng thời mở đường cho nhiều tiếp cận nghiên cứu liên ngành về sau.

4. Thứ tư, về giá trị học thuật và thực tiễn, luận án đã góp phần khẳng định vị thế độc lập và đặc sắc của thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại. Bộ phận thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 tuy ngắn ngủi về mặt thời gian tồn tại, nhưng lại thể hiện một tầm vóc nghệ thuật lớn, vừa phản ánh hiện thực xã hội, vừa chạm tới chiều sâu triết lý. Qua nghiên cứu thơ của các tác giả như Thanh Tâm Tuyền, Nguyên Sa, Bùi Giáng, Nguyễn Bắc Sơn, Hoài Khanh, Trần Dạ Từ, Nhã Ca, Tô Thùy Yên, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Đức Sơn, Cung Trầm Tưởng, Lê Văn Ngăn, Ngô Kha, ... đề tài đã minh chứng cho khả năng tiếp biến tư tưởng phương Tây thành cảm thức mang đậm dấu ấn bản sắc Việt Nam, từ đó xác lập vị thế cho thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 như một nỗ lực tự ý thức mạnh mẽ và đầy khát vọng cách tân. Ngoài ra, những kết quả của luận án còn có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu về thơ ca Việt Nam hiện đại, đặc biệt trong các học phần về văn học miền Nam, văn học đô thị, hay lý luận - phê bình hiện đại.

5. Thứ năm, về giới hạn và triển vọng nghiên cứu, luận án mới chỉ tập trung phân tích các biểu hiện tiêu biểu của cảm thức hiện sinh trong một số gương mặt thơ đô thị nổi bật. Những yếu tố liên quan đến tiếp nhận xã hội, sự đối sánh ảnh hưởng với thơ hiện sinh

quốc tế, hay sự tiếp nối của dòng thơ hiện sinh sau 1975 vẫn còn là những hướng chưa được khai thác sâu. Những hạn chế này cũng chính là tiền đề để mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo như: so sánh thơ hiện sinh miền Nam với thơ miền Bắc cùng thời; khảo sát tiếp nhận thơ hiện sinh qua các giai đoạn lịch sử; nghiên cứu sự trở lại của cảm thức hiện sinh trong thơ Việt đương đại từ góc nhìn hậu hiện sinh; hoặc đi sâu vào từng phạm trù riêng (cái chết, hư vô, nổi loạn ...) qua trường hợp từng tác giả cụ thể.

Nhìn chung, luận án đã đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra là hệ thống hóa và phân tích một cách toàn diện những biểu hiện đặc trưng của cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, từ đó làm rõ chiều sâu tư tưởng cũng như giá trị nghệ thuật độc đáo của dòng thơ này. Trên cơ sở tiếp cận liên ngành giữa văn học, triết học và tư tưởng, luận án không chỉ góp phần làm sáng tỏ một hiện tượng thi ca quan trọng trong văn học Việt Nam hiện đại, mà còn mở ra hướng nhìn mới trong nghiên cứu lý luận, phê bình văn học, đặc biệt là hướng tiếp cận từ chiều sâu hiện sinh và bản thể luận thi ca.

6. Công trình đồng thời góp phần mở rộng không gian diễn giải văn học Việt Nam hiện đại từ những lăng kính nhân văn, đối thoại liên ngành. Việc tiếp cận thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 trong mối tương quan với tư tưởng hiện sinh không chỉ là một nỗ lực truy nguyên giá trị thẩm mỹ và tư tưởng tiềm ẩn trong di sản văn học miền Nam, mà còn là hành động khẳng định quyền tồn tại bình đẳng của mọi dòng chảy văn học trong lịch sử hiện đại dân tộc. Từ đó, nghiên cứu tái định vị văn học miền Nam 1954 - 1975, trong đó có thơ đô thị như một bộ phận cấu thành mang tính nội sinh, không thể thiếu trong tổng thể di sản văn hóa, tư tưởng của người Việt Nam hiện đại. Dù từng bị phân mảnh bởi hoàn cảnh lịch sử đặc thù, văn học miền Nam vẫn chứa đựng những giá trị tư tưởng, thẩm mỹ và nhân bản sâu sắc, cần được nhìn nhận lại một cách công bằng, đa chiều và khoa học hơn trong bối cảnh hiện tại.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp nổi bật về tư tưởng và nghệ thuật, thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 cũng tồn tại không ít hạn chế, xuất phát từ chính bối cảnh lịch sử và tâm thế sáng tạo đặc thù của nó. Do phần lớn được hình thành trong không gian đô thị miền Nam thời chiến, chịu sự chi phối mạnh mẽ của tư tưởng phương Tây, đặc biệt là chủ nghĩa hiện sinh nên một số tác phẩm có khuynh hướng sa vào chủ nghĩa cá nhân cực đoan, đôi khi đánh mất sự kết nối với cộng đồng và các giá trị truyền thống. Mặt khác, do

nhấn mạnh vào cảm thức bất định, phi lý và phi tuyến trong tư duy nghệ thuật, nhiều bài thơ trở nên khó tiếp cận, mơ hồ về cấu trúc, nặng về biểu tượng siêu hình nhưng thiếu chiều sâu trải nghiệm cụ thể, dễ tạo ra cảm giác biệt lập hoặc rơi vào tính phi lý quá mức.

7. Việc tiếp tục nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị của bộ phận văn học này cũng hoàn toàn phù hợp với định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển văn hóa, như đã được nhấn mạnh trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Nghị quyết số 33-NQ/TW (2014) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, cùng các văn kiện văn hóa thời kỳ đổi mới. Những chính sách này đều khẳng định rõ quan điểm: phát triển văn hóa phải dựa trên nguyên tắc kế thừa, tiếp biến và phát huy những giá trị tinh hoa của quá khứ, coi trọng tính đa dạng, cởi mở và khả năng đối thoại liên vùng, liên ngành, liên thế hệ. Trong tinh thần ấy, văn học miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, đặc biệt là dòng thơ đô thị phản ánh cảm thức hiện sinh, cần được đưa vào tiến trình phục dựng và tích hợp để hình thành cái nhìn toàn diện hơn về bản đồ văn học Việt Nam hiện đại.

Từ góc nhìn ấy, công trình *Cảm thức hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975* được thực hiện với kỳ vọng có thể góp một tiếng nói nhỏ vào tiến trình học thuật đang từng bước hướng đến một nền phê bình văn học khoa học, hiện đại và nhân văn. Dẫu còn nhiều giới hạn, người viết hy vọng những kết quả bước đầu của luận án có thể khơi gợi thêm những suy tư và đối thoại học thuật, tạo tiền đề cho các công trình nghiên cứu sâu rộng hơn trong tương lai, góp phần nhận diện và phát huy những giá trị bền vững của di sản văn hóa tinh thần Việt Nam trong thời đại mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

1. Bùi Quang Khải. (2022). *Cảm thức cô đơn thân phận trong thơ Hoài Khanh*. Tạp chí Khoa học - Đại học Văn Hiến, 8(1), ISSN 1859 - 2961.
2. Bùi Quang Khải. (2023). *Vết thương của cái tôi hiện hữu trong thơ Trần Dạ Từ*. Tạp chí Khoa học - Đại học Văn Hiến, 9(1), 53. ISSN 1859 - 2961.
3. Bùi Quang Khải. (2025). *Thời gian và không gian hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975: Nhận thức bản thể và biểu hiện thi ca*. Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, số 54. ISSN 1859 - 4964.
4. Bùi Quang Khải. (2025). *Quá trình tiếp nhận triết học hiện sinh trong văn học đô thị miền Nam 1954 - 1975*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, số 99/Tháng 08 (2025). ISSN 2354 - 1512.
5. Bùi Quang Khải. (2025). *Cảm thức hiện sinh nhìn từ giọng điệu hoài niệm và tự vấn trong thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975*. Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, số 57. ISSN 1859 - 4964.
6. Bùi Quang Khải. (2026). *Thơ đô thị miền Nam 1965 - 1975 trong diễn ngôn phê bình cùng thời*. Tạp chí Khoa học - Đại học Văn Hiến, 11(2), ISSN 1859-2961.
7. Bùi Quang Khải. (2026). *Cái tôi hiện sinh qua mã ký hiệu không gian - thời gian trong thơ Nguyễn Đức Sơn*. Tạp chí Khoa học - Đại học Văn Hiến, 11(3), ISSN 1859-2961.
8. Bùi Quang Khải. (2026). *Cảm thức tự do hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975: Từ khẳng định bản thể đến lựa chọn dân thân*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Hồng Đức, 87, ISSN 3030-4644.